

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số: 33 /CV-VPG
(V/v: Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh
Quý III năm 2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
DN: C=VN, L=HẢI PHÒNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0200826844
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.28 19:33:53+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.

Mã chứng khoán: VPG

Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

(Sau đây gọi tắt là “Công ty”)

Căn cứ quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, khi công bố thông tin báo cáo tài chính, tổ chức niêm yết phải đồng thời giải trình nguyên nhân nếu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Công ty giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III năm 2026 giảm lỗ 89,4408% so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân chủ yếu sau:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.000.000	2.290.508.127.616	(2.290.498.127.616)	-99,9996%
- Than nhiệt		1.602.485.895.908	(1.602.485.895.908)	-100,0000%
- Than cốc		316.437.292.060	(316.437.292.060)	-100,0000%
- Quặng sắt		252.340.334.441	(252.340.334.441)	-100,0000%
- Dịch vụ, hàng hóa khác	10.000.000	119.244.605.207	(119.234.605.207)	-99,9916%
Giá vốn hàng bán	-	2.300.760.992.207	(2.300.760.992.207)	-100,0000%
Lợi nhuận gộp	10.000.000	(102.905.406.702)	102.915.406.702	100,0097%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.631.464.559	13.820.333.487	(11.188.868.928)	-80,9595%
Chi phí tài chính	24.026.429.304	98.816.918.960	(74.790.489.656)	-75,6859%
Trong đó: Chi phí lãi vay	24.026.429.183	53.090.609.864	(29.064.180.681)	-54,7445%
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.076.905.747)	(256.428.472.357)	229.351.566.610	89,4408%

Trong quý III năm 2026, doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty giảm gần như toàn bộ so với cùng kỳ năm 2025 (giảm 2.291 tỷ đồng tương đương 99,9996%), giá vốn

hàng bán giảm 2.301 tỷ đồng tương đương 100%. Do sự biến động nhân sự cấp cao ảnh hưởng bất lợi đến uy tín của Công ty trong việc tiếp tục duy trì, phát triển các mối quan hệ và tiến độ thu hồi công nợ khách hàng dẫn đến sự sụt giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty trong tất cả các mảng kinh doanh. Tỷ lệ giảm doanh thu quý III/2026 so với quý III/2025 (giảm 99,9996%), ít hơn tỷ lệ giảm giá vốn quý III/2026 so với quý III/2025 (giảm 100%) dẫn đến lợi nhuận gộp quý III/2026 lãi 10 triệu đồng, trong khi lợi nhuận gộp quý III/2025 lỗ 102,905 tỷ đồng.

Ngoài ra, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính lần lượt giảm 11,189 tỷ tương đương giảm 80,9595% và 74,790 tỷ tương đương 75,6859% so với cùng kỳ năm trước. Việc thu hồi công nợ khó khăn, chậm trễ hơn so với kế hoạch dẫn đến việc chậm thanh toán các khoản vay ngân hàng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động tín dụng của Công ty nói riêng và hoạt động kinh doanh nói chung, tuy nhiên Công ty vẫn cần duy trì bộ máy nhân sự để chuẩn bị sẵn sàng cho sự phục hồi và phát triển. Các nguyên nhân này dẫn đến tỷ lệ giảm chi phí lãi tài chính và chi phí quản lý không tương ứng với tỷ lệ giảm doanh thu và giá vốn.

Trân trọng!

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Trường



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

QUÝ III NĂM 2026

Tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 34



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.712.425.190.838	2.682.010.701.492
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	204.831.986	103.909.136.057
Tiền	111		204.831.986	10.282.609.163
Các khoản tương đương tiền	112		-	93.626.526.894
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.485.403.241.635	2.158.819.298.594
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	912.855.219.639	1.011.510.176.719
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	655.507.884.440	723.015.727.685
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	59.251.433.128	566.501.097.918
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(142.211.295.572)	(142.207.703.728)
Hàng tồn kho	140	10	214.151.742.535	406.713.422.455
Hàng tồn kho	141		470.376.091.054	662.937.770.974
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(256.224.348.519)	(256.224.348.519)
Tài sản ngắn hạn khác	160		12.665.374.682	12.568.844.386
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15	9.614.216.640	9.862.015.946
Thuế GTGT được khấu trừ	162		864.876.644	520.547.042
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	2.186.281.398	2.186.281.398
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		384.880.580.818	405.132.804.036
Các khoản phải thu dài hạn	210		610.000.000	610.000.000
Phải thu dài hạn khác	215	8	610.000.000	610.000.000
Tài sản cố định	220		51.146.357.966	67.774.905.390
Tài sản cố định hữu hình	221	12	15.316.857.966	31.945.405.390
- Nguyên giá	222		51.994.035.532	74.670.075.708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.677.177.566)	(42.724.670.318)
Tài sản cố định vô hình	227	13	35.829.500.000	35.829.500.000
- Nguyên giá	228		35.829.500.000	35.829.500.000
Tài sản dở dang dài hạn	250		6.469.251.276	6.469.251.276
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	6.469.251.276	6.469.251.276
Đầu tư tài chính dài hạn	260	11	324.000.000.000	324.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	261	11.2	320.000.000.000	320.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	11.1	4.000.000.000	4.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		2.654.971.576	6.278.647.370
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	341.314.897	3.312.410.264
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		2.313.656.679	2.966.237.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.097.305.771.656	3.087.143.505.528

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.412.114.377.419	2.309.287.101.418
Nợ ngắn hạn	310		1.411.799.377.419	2.148.299.101.418
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	90.794.013.422	90.671.081.053
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	168.276.469.009	168.943.499.009
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		10.521.814.877	10.521.814.877
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	82.010.087.483	110.571.528.296
Phải trả người lao động	315		2.144.926.649	2.516.432.832
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	72.313.136.012	10.839.599.396
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	20	56.332.118.270	64.850.928.120
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	915.151.070.153	1.675.072.816.291
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.255.741.544	14.311.401.544
Nợ dài hạn	330		315.000.000	160.988.000.000
Phải trả dài hạn khác	338	20	315.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	-	160.988.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	685.191.394.237	777.856.404.110
Vốn góp của chủ sở hữu	411		884.157.510.000	884.157.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		884.157.510.000	884.157.510.000
Thặng dư vốn	412		237.848.870.000	237.848.870.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		27.318.145.144	27.318.145.144
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(464.133.130.907)	(371.468.121.034)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(371.468.121.034)	322.842.004.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(92.665.009.873)	(694.310.125.784)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.097.305.771.656	3.087.143.505.528

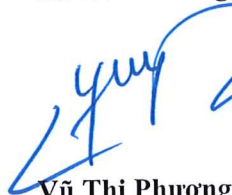
Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Đồng Thị Tuyết Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Phụng

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	10.000.000	2.290.508.127.616	191.631.509.059	11.078.075.021.330
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	92.652.542.111	-	92.652.542.111
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.000.000	2.197.855.585.505	191.631.509.059	10.985.422.479.219
Giá vốn hàng bán	11	24	-	2.300.760.992.207	196.486.635.891	10.937.490.424.583
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.000.000	(102.905.406.702)	(4.855.126.832)	47.932.054.636
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	229.416.909	5.745.169.286	1.998.436.268	66.723.388.758
Chi phí tài chính	23	26	24.026.429.304	98.816.918.960	75.234.521.912	245.354.253.659
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		24.026.429.183	53.090.609.864	75.139.904.332	174.629.052.817
Chi phí bán hàng	25		-	27.333.967.842	23.035.590	61.897.462.153
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.631.464.559	13.820.333.487	12.758.867.898	60.861.820.851
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(26.418.476.954)	(237.131.457.705)	(90.873.115.964)	(253.458.093.269)
Thu nhập khác	31	28	300	555.411.226	943.253.923	24.353.192.616
Chi phí khác	32	29	440.902.284	19.567.617.078	2.082.567.405	21.188.535.772
Lợi nhuận khác	40		(440.901.984)	(19.012.205.852)	(1.139.313.482)	3.164.656.844
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(26.859.378.938)	(256.143.663.557)	(92.012.429.446)	(250.293.436.425)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-	-	1.081.852.627
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		217.526.809	284.808.800	652.580.427	854.426.400
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(27.076.905.747)	(256.428.472.357)	(92.665.009.873)	(252.229.715.452)

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Đồng Thị Tuyết Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Phụng

Trưởng giám đốc



Nguyễn Xuân Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(92.012.429.446)	(250.293.436.425)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.882.427.274	6.345.739.575
Các khoản dự phòng	03		3.591.844	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(114.891.753)	1.442.057.832
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.850.932.141)	3.407.295.140
Chi phí đi vay	06		75.139.904.332	174.629.052.817
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(13.952.329.890)	(64.469.291.061)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		676.412.787.420	557.937.759.316
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		192.561.679.920	2.117.865.941.496
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29.413.837.635)	(1.621.764.442.749)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.218.894.673	(3.415.170.060)
Chi phí đi vay đã trả	14		(13.660.041.730)	(175.442.878.178)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(15.355.779.097)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		188.139.200	(126.860.800)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(2.006.367.744)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		815.355.291.958	793.222.911.123
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(25.318.605.173)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		225.000.000	500.000.000
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	260.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(50.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.384.806.221	345.480.531
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		1.609.806.221	(74.213.124.642)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	9.840.827.749.454
Tiền trả nợ gốc vay	34		(920.668.620.218)	(11.823.881.232.297)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(920.668.620.218)	(1.983.053.482.843)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(103.703.522.039)	(1.264.043.696.362)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	103.909.136.057	1.614.046.278.145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(782.032)	251.443.503
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	204.831.986	350.254.025.286

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Đồng Thị Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Phụng

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200826844 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 19 (lần gần nhất) ngày 06 tháng 06 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty đến ngày 30/09/2026 là 884.157.510.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các công ty con tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Newland	Hải Phòng	Kinh doanh bất động sản	90	90
Công ty TNHH XNK Việt Phát (*)	Hà Nội	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	100	100

1.5 SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 21 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 119 người).

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

4.1 CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

684
Y
IN
IGM
CHAU
IT
HAI P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi và được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán cho từng mặt hàng tồn kho có chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)
4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc, thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 08

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại lô đất số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng với mục đích làm trụ sở văn phòng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao.

4.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài, nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Nhóm bất động sản đầu tư	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao	

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ (TIẾP)

4.11 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ phát sinh một lần: dựa trên đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần: dựa trên đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

4.12 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ (TIẾP)

4.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

4.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được sắp xếp theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được áp dụng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ (TIẾP)

4.17 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

684
TY
AN
NG N
KH
IAT
PHAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ (TIẾP)

4.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có đủ định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
- Tiền mặt	5.299.369	9.896.869
- Tiền gửi không kỳ hạn	199.532.617	10.272.712.294
- Tương đương tiền	-	93.626.526.894
Cộng	204.831.986	103.909.136.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	383.008.651.606	397.008.651.606
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía	88.874.330.082	293.510.330.082
- Công ty hữu hạn Thương mại Vận hợp Hà Khẩu	70.927.139.906	70.927.139.906
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69.672.099.853	69.672.099.853
- Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	-	40.353.826.368
- Công ty TNHH Hải Linh	38.726.894.240	38.726.894.240
- Công ty cổ phần tập đoàn PCI	-	34.202.429.167
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	228.078.970.293	29.173.466.715
- Công ty Cổ phần quốc tế Minh Cường	18.083.681.323	21.303.681.323
- Ban Quản lý dự án phát triển đô thị và đầu tư xây dựng công trình dân dụng	6.184.712.000	6.184.712.000
- Các khách hàng khác	9.298.740.336	10.446.945.459
Cộng	912.855.219.639	1.011.510.176.719

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành	312.581.231.400	312.581.231.400
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	171.111.222.080	172.229.222.080
- LS Ly Sok Co. Ltd.,	170.046.169.482	170.046.169.482
- Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	-	65.854.746.960
- Các đối tượng khác	1.769.261.478	2.304.357.763
Cộng	655.507.884.440	723.015.727.685

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Ngắn hạn	59.251.433.128	566.501.097.918
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra đã xuất hóa đơn nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận nợ phải thu khách hàng	47.677.899.441	47.677.899.441
- Tạm ứng	315.206.670	449.827.334
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	505.641.000.000
- Dự thu lãi tiền gửi	193.315.068	99.757.778
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.065.011.949	12.632.613.365
Dài hạn	610.000.000	610.000.000
- Ký cược, ký quỹ	610.000.000	610.000.000
Cộng	59.861.433.128	567.111.097.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

9. NỢ XẤU

	30/09/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	140.599.239.759	-	140.599.239.759	-
- Công ty hữu hạn Thương mại Vận hợp Hà Khẩu	70.927.139.906	-	70.927.139.906	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69.672.099.853	-	69.672.099.853	-
Trả trước cho người bán	1.599.500.000	-	1.599.500.000	-
- Công ty cổ phần thương mại và xây dựng công trình hàng hải	1.599.500.000	-	1.599.500.000	-
Phải thu khác	17.936.875	5.381.062	17.927.938	8.963.969
- Libra plus shipping limited	17.936.875	5.381.062	17.927.938	8.963.969
Cộng	142.216.676.634	5.381.062	142.216.667.697	8.963.969

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
	Giá gốc	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu	72.690.012	91.231.085
- Sản phẩm	-	10.743.494.606
- Hàng hóa	9.564.263.092	192.721.492.384
- Hàng gửi đi bán	459.381.552.899	459.381.552.899
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.357.585.051	-
Cộng	470.376.091.054	662.937.770.974

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**
Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-
BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

11.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
	Giá gốc	Giá gốc
Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000

11.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
	Giá gốc	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	320.000.000.000	320.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	270.000.000.000	270.000.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Việt Phát	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	320.000.000.000	320.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND				
Nguyên giá					
Tại 01/01/2026	21.000.224.474	23.858.071.413	27.988.116.655	1.823.663.166	74.670.075.708
Thanh lý, nhượng bán	(9.235.329.719)	(907.500.000)	-	-	(10.142.829.719)
Giảm khác	-	-	(12.533.210.457)	-	(12.533.210.457)
Tại 30/09/2026	11.764.894.755	22.950.571.413	15.454.906.198	1.823.663.166	51.994.035.532
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2026	(4.698.489.175)	(22.771.361.151)	(13.906.914.733)	(1.347.905.259)	(42.724.670.318)
Khấu hao trong năm	(1.147.315.788)	(163.956.827)	(3.443.384.195)	(127.770.464)	(4.882.427.274)
Thanh lý, nhượng bán	1.285.247.592	459.848.790	-	-	1.745.096.382
Giảm khác	-	-	9.184.823.644	-	9.184.823.644
Tại 30/09/2026	(4.560.557.371)	(22.475.469.188)	(8.165.475.284)	(1.475.675.723)	(36.677.177.566)
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2026	16.301.735.299	1.086.710.262	14.081.201.922	475.757.907	31.945.405.390
Tại 30/09/2026	7.204.337.384	475.102.225	7.289.430.914	347.987.443	15.316.857.966

08268
NG TY
PHÁP
THƯƠNG
NHẬP K
T PHÁP
VGT.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại 01/01/2026	35.829.500.000	35.829.500.000
Tại 30/09/2026	35.829.500.000	35.829.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2026	-	-
Tại 30/09/2026	-	-
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2026	35.829.500.000	35.829.500.000
Tại 30/09/2026	35.829.500.000	35.829.500.000

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
	Giá gốc	Giá gốc
- Dự án xây dựng văn phòng tại phường An Biên, thành phố Hải Phòng	6.469.251.276	6.469.251.276
Cộng	6.469.251.276	6.469.251.276

15. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Ngắn hạn	9.614.216.640	9.862.015.946
- Chi phí bán hàng chờ phân bổ	9.614.216.640	9.614.216.640
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	247.799.306
Dài hạn	341.314.897	3.312.410.264
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	22.662.624	2.263.319.404
- Chi phí trả trước dài hạn khác	318.652.273	1.049.090.860
Cộng	9.955.531.537	13.174.426.210

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-
BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	(VND)	(VND)
- Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	33.123.381.360	33.123.381.360
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	12.484.201.464	12.637.449.576
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ Văn Hà	448.382.586	448.382.586
- Công ty TNHH Nam Tiến	8.811.229.115	8.811.229.115
- Công ty Cổ phần Vũ Quang	1.217.206.917	1.217.206.917
- Các nhà cung cấp khác	34.709.611.980	34.433.431.499
Cộng	90.794.013.422	90.671.081.053

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
của Bộ Tài chính

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp (*)

	01/01/2026 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	30/09/2026 (VND)
- Thuế GTGT phải nộp	110.407.108.582	17.791.892.197	46.591.376.942	81.607.623.837
Thuế GTGT đầu ra	110.407.108.582	17.791.892.197	46.591.376.942	81.607.623.837
- Thuế thu nhập cá nhân	164.419.714	238.043.932	-	402.463.646
Cộng	110.571.528.296	35.821.828.326	93.182.753.884	82.010.087.483

Thuế và các khoản phải thu

	01/01/2026 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	30/09/2026 (VND)
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.634.472.220	-	-	1.634.472.220
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	551.809.178	-	-	551.809.178
Cộng	2.186.281.398	-	-	2.186.281.398

(*) Tại ngày 30/09/2026, số tiền quá hạn nộp phải thực hiện cưỡng chế nợ thuế là: 85.751.876.059 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
- Chi nhánh phát điện Dầu khí - Tập đoàn công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	168.089.295.709	168.089.295.709
- Khách hàng khác	187.173.300	854.203.300
Cộng	168.276.469.009	168.943.499.009

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
- Phí UPAS	-	1.529.291.245
- Chi phí lãi vay	72.313.136.012	9.306.301.293
- Các khoản khác	-	4.006.858
Cộng	72.313.136.012	10.839.599.396

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
- Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng phải hoàn trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	13.000.000.000	13.000.000.000
- Kinh phí công đoàn	325.508.000	293.008.000
- Bảo hiểm xã hội	130.437.199	51.118.500
- Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	40.277.569.297	39.494.950.057
- Ngân hàng đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội	-	10.230.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.913.603.774	1.781.851.563
Cộng	56.647.118.270	64.850.928.120

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của
Bộ Tài chính

	30/09/2026 (VND)	Trong kỳ (VND)		01/01/2026 (VND)
		Tăng	Giảm	
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>915.151.070.153</i>	-	<i>742.029.746.138</i>	<i>1.657.180.816.291</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (1)	319.991.779.756	-	171.846.081.932	491.837.861.688
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	407.675.755.517	-	79.217.835.226	486.893.590.743
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (3)	187.483.534.880	-	331.961.369.184	519.444.904.064
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (LC UPAS)	-	-	159.004.459.796	159.004.459.796
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>17.892.000.000</i>	<i>17.892.000.000</i>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	-	-	17.892.000.000	17.892.000.000
Cộng	915.151.070.153	-	759.921.746.138	1.675.072.816.291

008:
ÔNG
Ổ PH
THUC
NHẬP
ỆT PH
NG T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	30/09/2026 (VND)	Trong kỳ (VND)		01/01/2026 (VND)
		Tăng	Giảm	
Vay dài hạn	-	-	160.988.000.000	160.988.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	-		160.988.000.000	160.988.000.000
Cộng	-	-	160.988.000.000	160.988.000.000

(1) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân Theo các hợp đồng sau:

- + Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT164-VPG-1.500TY ngày 30 tháng 5 năm 2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Theo đó:
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại quặng sắt và than các loại;
 - Tổng mức dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay tại mọi thời điểm không vượt quá 700 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức cho vay là kể từ ngày 30 tháng 05 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2026;
 - Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh mỗi tháng.
 - Tại thời điểm 30/09/2026, dư nợ quá hạn của hợp đồng này là 213.750.333.777 đồng, các khoản vay có thời gian quá hạn từ 148 đến 282 ngày.
- + Hợp đồng cho vay từng lần số 27.10/2025-HĐCVTL/NHCT164-VPG ngày 27/10/2025:
 - Mục đích vay: cho vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép.
 - Tổng giá trị cho vay không vượt quá 48.000.000.000 đồng, thời hạn giải ngân từ ngày 27/10/2025 đến ngày 30/11/2025
 - Thời hạn cho vay: tối đa 6 tháng được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên
 - Tại thời điểm 30/09/2026, dư nợ quá hạn của hợp đồng này là 45.185.787.866 đồng, khoản vay có thời gian quá hạn là 155 ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Hợp đồng cho vay từng lần số 01.28.10/2025-HĐCVTL/NHCT164-VPG ngày 28/10/2025:

- Mục đích vay: cho vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép.
- Tổng giá trị cho vay không vượt quá 30.000.000.000đ, thời hạn giải ngân từ ngày 28/10/2025 đến ngày 30/11/2025
- Thời hạn cho vay: tối đa 6 tháng được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên
- Tại thời điểm 30/9/2026, dư nợ quá hạn của hợp đồng này là 29.707.973.083 đồng, khoản vay có thời gian quá hạn là 153 ngày.

+ Hợp đồng cho vay từng lần số 02.28.10/2025-HĐCVTL/NHCT164-VPG ngày 28/10/2025:

- Mục đích vay: cho vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép.
- Tổng giá trị cho vay không vượt quá 32.000.000.000 đồng, thời hạn giải ngân từ ngày 28/10/2025 đến ngày 30/11/2025
- Thời hạn cho vay: tối đa 6 tháng được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên
- Tại thời điểm 30/9/2026, dư nợ quá hạn của hợp đồng này là 31.347.685.030 đồng, khoản vay có thời gian quá hạn là 154 ngày.

(2) Phản ánh các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2024/2576312/HĐTD ngày 15 tháng 7 năm 2024 với:

- Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 1.200 tỷ VND, trong đó, dư nợ cho vay, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa là 800 tỷ VND
- Mục đích vay: Hạn mức tín dụng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 15 tháng 7 năm 2025. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

- Tại thời điểm 30/09/2026, dư nợ quá hạn của hợp đồng này là 255.502.176.652 đồng, các khoản vay có thời gian quá hạn từ 219 đến 338 ngày.

+ Hợp đồng tín dụng số 02/2024/2576312/HĐTD ngày 18 tháng 9 năm 2024 với:

- Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 4.250 tỷ VND, trong đó, dư nợ cho vay, mở L/C tối đa là 3.230 tỷ VND, dư bảo lãnh tối đa là 1.020 tỷ VND.
- Mục đích vay: Hạn mức tín dụng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ Gói thầu cung cấp than vận hành thương mại nhà máy nhiệt điện sông Hậu 1 năm 2024-2025 theo hợp đồng số 1556/2024/PVPGGB/SH1TPP-VPG-PINE ngày 6 tháng 9 năm 2024.
- Thời hạn cấp tín dụng theo thời hạn của hợp đồng cung cấp than trên. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Tại thời điểm 30/09/2026, dư nợ quá hạn của hợp đồng này là 152.173.578.865 đồng, các khoản vay có thời gian quá hạn từ 254 đến 342 ngày.

- (3) Phản ánh các khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV-202400443/HĐTD ngày 25 tháng 7 năm 2024 với:

- Hạn mức cấp tín dụng bao gồm hạn mức cho vay, bảo lãnh, hạn mức mở L/C và các hình thức tín dụng khác là 1.400.000.000.000 VND, trong đó dư nợ vay tối đa là 600.000.000.000 VND.
- Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024-2025.
- Thời gian duy trì hạn mức cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 7 năm 2025. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo lãi suất quy định của Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng từng thời kỳ.

- Tại thời điểm 30/09/2026, dư nợ quá hạn của hợp đồng này là 157.847.661.194 đồng, các khoản vay có thời gian quá hạn từ 259 đến 274 ngày.

+ Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV-202500488 ngày 18 tháng 08 năm 2025 với:

- Hạn mức cho vay, bảo lãnh, hạn mức mở L/C là 262.759.000.000 đồng, trong đó số tiền cho vay và phát hành L/C tối đa là: 210.259.000.000 đồng.
- Khoản vay được sử dụng để thực hiện phương án kinh doanh than cốc nhập khẩu theo Hợp đồng ngoại thương số J25087B ngày 11/7/2025 ký với Xiamen ITG Dynamic Co., Ltd.
- Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày 18/08/2025. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo lãi suất quy định của Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng từng thời kỳ.
- Tại thời điểm 30/09/2026, dư nợ quá hạn của hợp đồng này là 29.635.873.686 đồng, các khoản vay có thời gian quá hạn 203 ngày.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	Tài chính
Số dư đầu năm trước	884.157.510.000	237.848.870.000	27.318.145.144	322.842.004.750	1.472.166.529.894	
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(694.310.125.784)	(694.310.125.784)	
Số dư đầu năm nay	884.157.510.000	237.848.870.000	27.318.145.144	(371.468.121.034)	777.856.404.110	
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(92.665.009.873)	(92.665.009.873)	
Số dư cuối kỳ	884.157.510.000	237.848.870.000	27.318.145.144	(464.133.130.907)	685.191.394.237	



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-
BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
- Ông Nguyễn Văn Bình	228.008.800.000	228.008.800.000
- Ông Nguyễn Văn Đức	29.771.570.000	29.771.570.000
- Bà Lê Thị Thanh Lệ	40.020.750.000	40.020.750.000
- Các cổ đông khác	586.356.390.000	586.356.390.000
Cộng	884.157.510.000	884.157.510.000

CỔ PHIẾU

	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.415.751	88.415.751
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.415.751	88.415.751
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	88.415.751	88.415.751
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.415.751	88.415.751
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	88.415.751	88.415.751
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP): 10.000		

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Doanh thu bán than nhiệt	-	1.602.485.895.908
- Doanh thu bán than cốc	-	316.437.292.060
- Doanh thu bán quặng sắt	-	252.340.334.441
- Doanh thu bán hàng hóa khác	-	115.723.040.807
- Doanh thu cho thuê văn phòng	-	2.120.871.602
- Doanh thu khác	10.000.000	1.400.692.798
Cộng	10.000.000	2.290.508.127.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Giá vốn của than nhiệt	-	1.560.874.087.683
- Giá vốn của than cốc	-	395.805.937.643
- Giá vốn của quặng sắt	-	226.896.384.265
- Giá vốn của hàng hóa khác	-	114.907.749.720
- Giá vốn cho thuê văn phòng	-	1.135.795.898
- Giá vốn khác	-	1.141.036.998
Cộng	-	2.300.760.992.207

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Lãi tiền gửi	63.618.476	245.824.860
- Lãi chênh lệch tỷ giá	165.798.433	5.499.344.426
Cộng	229.416.909	5.745.169.286

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Chi phí đi vay	24.026.429.183	53.090.609.864
- Phí dịch vụ UPAS LC	-	4.257.333.939
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	121	41.468.975.157
Cộng	24.026.429.304	98.816.918.960

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Chi phí cho nhân viên	1.255.408.041	6.760.803.032
- Chi phí vật liệu quản lý	185.398.725	211.732.403
- Chi phí đồ dùng văn phòng	65.610.910	391.965.156
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	741.740.830	2.439.802.887
- Thuế, phí và lệ phí	6.852.634	1.906.520.372
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.534.256	1.570.010.756
- Các chi phí khác	73.919.163	539.498.881
Cộng	2.631.464.559	13.820.333.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Thương dôi nhậ	-	51.745.233
- Tiền bồi thường từ các công ty bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	300	503.665.993
Cộng	300	555.411.226

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
- Khấu hao các tài sản cố định	430.928.848	477.944.067
- Chi phí dôi nhậ	-	11.434.021.647
- Các khoản chi phí khác	9.973.436	7.655.651.364
Cộng	440.902.284	19.567.617.078

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(26.859.378.938)	(256.143.663.557)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	8.382.162.339
+ Các khoản điều chỉnh tăng	572.894.105	8.382.162.339
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	(26.286.484.833)	(247.761.501.218)
- Thuế suất	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

31. BÊN LIÊN QUAN

Thông tin bên liên quan

Danh sách các bên liên quan cá nhân

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ủy ban Kiểm toán, Kế toán trưởng, người phụ trách công bố thông tin và các thành viên thân cận trong gia đình chức trách chủ chốt được xác định là bên liên quan của Công ty.

Danh sách các bên liên quan tổ chức có giao dịch và số dư trong kỳ

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Việt Phát

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	270.000.000.000	270.000.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Việt Phát	50.000.000.000	50.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
 Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành
 phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
 Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

31. BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
1	Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 03/6/2025)	-	559.458.000
2	Bà Lê Thị Thanh Lệ	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 03/6/2025)	1.340.000.000	1.036.007.000
3	Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/8/2025) Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 31/7/2025)	-	1.067.790.537
4	Ông Nguyễn Xuân Trường	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/8/2025) Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 31/7/2025)	191.850.000	301.292.809
5	Ông Đặng Quang Hải	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/5/2025, miễn nhiệm ngày 15/11/2025)	-	551.252.784
6	Ông Lê Trung Chính	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/5/2025, miễn nhiệm ngày 03/10/2025)	-	653.309.574
7	Bà Vũ Thị Phụng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/5/2025, miễn nhiệm ngày 22/4/2026) Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 31/7/2025, miễn nhiệm ngày 22/4/2026) Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	205.650.000	578.422.000
8	Ông Nguyễn Khôi	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (Miễn nhiệm ngày 06/5/2025) Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	-	120.000.000
9	Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 31/7/2025) Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (Bổ nhiệm ngày 04/8/2025)	229.500.000	60.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**
Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành
phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

31. BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

**Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng
(Tiếp)**

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
10	Bà Trần Thị Vân Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị Thành viên Ủy ban Kiểm toán (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	25.000.000	-
11	Ông Lê Đình Điều	Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ủy ban Kiểm toán (Miễn nhiệm ngày 25/4/2025)	-	60.000.000
12	Bà Ngô Thị Minh Lụa	Thành viên Ủy ban Kiểm toán (Miễn nhiệm ngày 06/5/2025)	-	20.000.000
13	Ông Chu Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 25/4/2025, miễn nhiệm ngày 31/7/2025)	-	120.000.000
14	Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 06/9/2025)	-	379.968.610
15	Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 06/9/2025, miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	300.000.000	209.409.149
			2.292.000.000	5.716.910.463

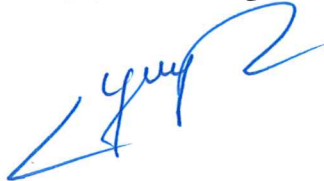
Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Đồng Thị Tuyết Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Phượng

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Trường